

Số: 949 /QĐ- CCKL

Thừa Thiên Huế, ngày 05 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai giảm dự toán ngân sách năm 2024
(Tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024)**

Đơn vị: Chi cục Kiểm lâm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-SNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 905/QĐ-CCKL ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng hành chính, tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giảm dự toán ngân sách năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm, cụ thể như sau:

Tổng dự toán giảm trong năm 2024: 626.571.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi quản lý hành chính: 302.062.000 đồng

(Ngân sách cấp: 301.582.000 đồng; Nguồn thu phí để lại theo chế độ: 480.000 đồng)

- Chi sự nghiệp Nông lâm - Thủy lợi - Thủy sản: 324.509.000 đồng

(Có phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Trưởng phòng: Hành chính, tổng hợp; Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên; Tổ chức, tuyên truyền và xây dựng lực lượng; Thanh tra, Pháp chế; Sử dụng và Phát triển rừng và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở NN&PTNT (b/cáo);
- Lưu: VT, KTT.



Lê Ngọc Tuấn



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỎ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 949/QĐ-CCKL ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm)
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng số dự toán giảm được giao	Tổng số dự toán giảm đã phân bổ	VP Chi cục	Hạt KL KBT P.Điền	Hạt KL TP Huế	Hạt KL Phú Lộc	Hạt KL Nam Đông	Hạt KL Hương Thủy	Hạt KL Phú Vang	Hạt KL Hương Trà	Hạt KL Quảng Điền	Hạt KL Phong Điền	Hạt KL A Lưới	Đội KLCD số 1	Đội KLCD số 2	Hạt KL KBT Sao La
I	DỰ TOÁN TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐỀ LẠI THEO CHẾ ĐỘ	0,480	0,480	0,480													
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	626,091	626,091	119,499	30,265	33,308	55,089	48,220	35,043	37,748	47,833	17,864	57,676	62,481	25,660	18,511	36,894
A	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (Kinh phí thường xuyên)	301,582	301,582	49,174	20,315	17,608	18,339	29,298	18,987	7,507	28,506	11,844	14,801	37,556	18,910	12,011	16,726
B	SỰ NGHIỆP NÔNG - LÂM - THỦY LỢI - THỦY SẢN (Kinh phí không thường xuyên)	324,509	324,509	70,325	9,950	15,700	36,750	18,922	16,056	30,241	19,327	6,020	42,875	24,925	6,750	6,500	20,168
1	Kinh phí chống buôn bán động vật hoang dã (Bảo tồn thiên nhiên)	18,500	18,500		1,400	2,650	1,300	1,550	1,300	1,500	1,150	1,750	1,450	1,550	0,750	0,750	1,400
2	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính (theo TT 18/2023/TT-BTC của Bộ Tài Chính)	22,500	22,500	1,250	3,250	2,500	1,000	2,250	3,250	0,250	1,750	0,250	1,250	2,250	1,250	1,000	1,000
3	Chi phí QL BVR-PCCCR	85,000	85,000	14,250	4,050	6,300	7,150	6,800	6,750	3,250	6,500	3,250	6,800	6,750	4,750	4,750	3,650
4	Kinh phí chỉ đạo các hoạt động lâm sinh; Kiểm lâm toàn tỉnh và Hội nghị Kiểm lâm địa bàn	17,500	17,500	17,500													
5	Kinh phí hoạt động chung phục vụ công tác phối hợp giữa Kiểm lâm và BVR chuyên trách	20,382	20,382					3,850			4,750		5,250	6,532			
6	Kinh phí theo dõi diễn biến rừng	3,500	3,500	1,000		0,250	0,250	0,300	0,300	0,300	0,300	0,150	0,300	0,350			
7	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 65/2015/CT-UBND	22,500	22,500	3,750		2,450	2,550	2,850	2,300	0,550	2,300	0,500	2,300	2,950			
8	Hỗ trợ xăng, dầu phục vụ công tác cho các Trạm Kiểm lâm lồng hồ thủy điện	8,000	8,000		1,250				1,000		2,000			2,500			1,250
9	Sửa chữa tài sản cố định, xe ô tô phục vụ công tác	10,862	10,862	5,500		1,550				1,750		0,019		2,043			
10	Mua sắm tài sản cố định	5,552	5,552	2,575					0,210	0,141		0,101	2,525				
11	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp các trụ sở làm việc, nhà bảo vệ rừng và Trạm Kiểm lâm	110,213	110,213	24,500			24,500	1,322	0,946	22,500	0,577		23,000				12,868
	TỔNG CỘNG	626,571	626,571	119,979	30,265	33,308	55,089	48,220	35,043	37,748	47,833	17,864	57,676	62,481	25,660	18,511	36,894